

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành theo Quyết định số 1848/QĐ-ĐHKT ngày 08/5/2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Tên tiếng Anh: The University of Da Nang - University of Economics (DUE)

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DDQ

3. Địa chỉ các trụ sở: 71 Ngũ Hành Sơn, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://due.udn.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02363 522345 - 0911 223 777

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <http://due.udn.vn/vi-vn/daotao/daotaochitiet/id/16300/cid/5181>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...): <https://due.udn.vn/vi-vn/gioithieu/gioithieugt/cid/2729>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng, điều kiện chung

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, cụ thể:

a. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức) là người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Trường có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

d. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các chương trình phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Loại hình đào tạo và phương thức xét tuyển

Năm 2025, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng tuyển sinh và tổ chức đào tạo theo **03 loại hình**, gồm: **(1) Toàn phần tiếng Anh, (2) Bán phần tiếng Anh và (3) Tiêu chuẩn** theo **05 phương thức xét tuyển**. Cụ thể như sau:

a. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

- Các loại hình tuyển sinh và tổ chức đào tạo: Toàn phần tiếng Anh, Bán phần tiếng Anh và Tiêu chuẩn.

- Thí sinh cần đáp ứng các điều kiện được xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điều kiện về năng lực ngoại ngữ (*xem Bảng 1: Tham chiếu quy đối tượng đương các chứng chỉ tiếng Anh dưới đây*):

- **Loại hình Toàn phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5,5 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Ba môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.
- **Loại hình Bán phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 4,0 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Khuyến khích môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.
- **Loại hình Tiêu chuẩn:** Không yêu cầu năng lực ngoại ngữ.

- Điều kiện về năm tốt nghiệp THPT: Thí sinh tốt nghiệp THPT trong các năm 2023, 2024, 2025.

b. Phương thức 2: Xét tuyển theo phương án Tuyển sinh riêng của Trường

- Các loại hình tuyển sinh và tổ chức đào tạo: Toàn phần tiếng Anh, Bán phần tiếng Anh và Tiêu chuẩn.

- Thí sinh cần đáp ứng các quy định về đối tượng tại mục 2.2 dưới đây.

- Điều kiện về năng lực ngoại ngữ:

- **Loại hình Toàn phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5,5 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Ba môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.
- **Loại hình Bán phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 4,0 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Khuyến khích môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.
- **Loại hình Tiêu chuẩn:** Không yêu cầu năng lực ngoại ngữ.

- Điều kiện về năm tốt nghiệp THPT: Thí sinh tốt nghiệp THPT trong các năm 2023, 2024, 2025.

c. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025

- Các loại hình tuyển sinh và tổ chức đào tạo: Toàn phần tiếng Anh, Bán phần tiếng Anh và Tiêu chuẩn.

- Thí sinh cần đáp ứng các quy định về đối tượng tại mục 2.3 dưới đây.

- Điều kiện về năng lực ngoại ngữ:

- **Loại hình Toàn phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5,5 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Ba môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.
- **Loại hình Bán phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 4,0 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Khuyến khích môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.
- **Loại hình Tiêu chuẩn:** Không yêu cầu năng lực ngoại ngữ.

- Điều kiện về năm tốt nghiệp THPT: Thí sinh tốt nghiệp THPT trong các năm 2023, 2024, 2025.

d. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Các loại hình tuyển sinh và tổ chức đào tạo: Toàn phần tiếng Anh và Bán phần tiếng Anh.

- Thí sinh cần đáp ứng các quy định về đối tượng tại mục 2.4 dưới đây.

- Điều kiện về năng lực ngoại ngữ:

- **Loại hình Toàn phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5,5 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Ba môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.
- **Loại hình Bán phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 4,0 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Khuyến khích môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.

- Điều kiện về năm tốt nghiệp THPT: Thí sinh tốt nghiệp THPT trong các năm 2023, 2024, 2025.

e. Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Loại hình tuyển sinh và tổ chức đào tạo: Tiêu chuẩn.

- Thí sinh cần đáp ứng các quy định về đối tượng tại mục 2.5 dưới đây.

- Điều kiện về năng lực ngoại ngữ: Không yêu cầu năng lực ngoại ngữ.

Bảng 1: Tham chiếu quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Anh:

KNLNN VN	IELTS Academic	TOEFL iBT (*)	TOEFL ITP	TOEIC				VSTEP
				Nghe	Đọc	Nói	Viết	
Bậc 3	4,0-5,0	30-45	450-499	275-395	275-380	120-150	120-140	4,0-5,5
Bậc 4	5,5-6,5	46-93	500-626	400-485	385-450	160-170	150-170	6,0-8,0
Từ Bậc 5	≥ 7,0	≥ 94	≥ 627	≥ 490	≥ 455	≥ 180	≥ 180	≥ 8,5

* Không chấp nhận phiên bản Home Edition. Các chứng chỉ tiếng Anh trong thời hạn 2 năm, tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh và đối tượng xét tuyển

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

Đối tượng 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải trong **các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT** và những thí sinh đủ điều kiện khác được xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các đối tượng xét tuyển thẳng gồm:

a. Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc vào tất cả các ngành của Trường.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; vào tất cả các chương trình của Trường.

c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Tin học, Lịch sử, Địa lý trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Cụ thể:

- Thí sinh đoạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Sinh học, Ngoại ngữ, Tin học được đăng ký tất cả các chương trình của Trường.

- Thí sinh đoạt giải một trong các môn Lịch sử, Địa lý, được đăng ký các chương trình (1) Luật, (2) Luật kinh tế, (3) Luật thương mại quốc tế, (4) Quản lý nhà nước.

d. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại sẽ được Hội đồng tuyển sinh Trường xem xét, quyết định.

*Thí sinh được sử dụng Phương thức 1 để đăng ký vào **tất cả các chương trình** của Nhà trường. Riêng đối với các chương trình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh, thí sinh **đồng thời phải đáp ứng điều kiện về năng lực tiếng Anh** theo quy định.*

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo phương án Tuyển sinh riêng của Trường

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình cho từng loại hình đào tạo.

ĐIỂM XÉT TUYỂN = ĐIỂM QUY ĐỔI + ĐIỂM CỘNG (NẾU CÓ) + ĐIỂM ƯU TIÊN (NẾU CÓ)

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.
- Điểm quy đổi được trình bày trong từng đối tượng xét tuyển.
- Điểm cộng được trình bày trong mục 5.2 (mục Điểm cộng).
- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Phương thức này gồm các Đối tượng sau:

Đối tượng 2: Thí sinh đã tham gia cuộc thi “**Đường lên đỉnh Olympia**” trên Đài truyền hình Việt Nam.

Điểm quy đổi đối với thí sinh đã tham gia cuộc thi “**Đường lên đỉnh Olympia**” trên Đài truyền hình Việt Nam:

- Cuộc thi Năm-Quý: 30 điểm;
- Cuộc thi Tháng: 29 điểm;
- Cuộc thi Tuần: 28 điểm.

Đối tượng 3: Thí sinh đoạt giải **Khuyến khích** kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia; giải **Nhất, Nhì, Ba** kỳ thi học sinh giỏi **THPT cấp tỉnh, thành phố** trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12).

Trường hợp các tỉnh-thành phố trực thuộc trung ương có tổ chức kỳ thi học sinh giỏi riêng cho các khối lớp trung học phổ thông khác nhau, Trường chỉ sử dụng kết quả của kỳ thi học sinh giỏi THPT tổ chức cho khối lớp cao nhất.

- Thí sinh đoạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Sinh học, Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật được đăng ký tất cả các chương trình của Trường.

- Thí sinh đoạt giải một trong các môn Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân chỉ được đăng ký các chương trình (1) Luật, (2) Luật kinh tế, (3) Luật thương mại quốc tế, (4) Quản lý nhà nước.

Điểm quy đổi đối với thí sinh đoạt giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, giải **Nhất, Nhì, Ba** kỳ thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12):

- Đoạt Giải KKQG/Nhất: 27 điểm;
- Đoạt Giải Nhì: 26 điểm;
- Đoạt Giải Ba: 25 điểm.

Thí sinh được sử dụng Phương thức 2 để đăng ký vào tất cả các chương trình của Nhà trường. Riêng đối với các chương trình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh, thí sinh đồng thời phải đáp ứng điều kiện về năng lực tiếng Anh theo quy định.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025

Phương thức này gồm 01 Đối tượng sau:

Đối tượng 4: Thí sinh có kết quả kỳ thi **đánh giá năng lực** (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP HCM) năm 2025.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình cho từng loại hình đào tạo.

ĐIỂM XÉT TUYỂN = ĐIỂM QUY ĐỔI + ĐIỂM CỘNG (NẾU CÓ) + ĐIỂM ƯU TIÊN (NẾU CÓ)

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.
- **Điểm quy đổi** sẽ có hướng dẫn sau.
- Điểm cộng được trình bày trong mục 5.2 (mục Điểm cộng).
- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thí sinh được sử dụng Phương thức 3 để đăng ký vào tất cả các chương trình của Nhà trường. Riêng đối với các chương trình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh, thí sinh đồng thời phải đáp ứng điều kiện về năng lực tiếng Anh theo quy định.

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Đối tượng 5A: Thí sinh có năng lực tiếng Anh theo quy định và có điểm xét tuyển dựa trên **kết quả học tập THPT (học bạ)** của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình cho từng loại hình đào tạo.

ĐIỂM XÉT TUYỂN = ĐIỂM QUY ĐỔI + ĐIỂM CỘNG (NẾU CÓ) + ĐIỂM ƯU TIÊN (NẾU CÓ)

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

- **Điểm quy đổi = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3**

Trong đó:

+ Điểm quy đổi được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

+ Điểm từng môn: Điểm môn 1, Điểm môn 2, và Điểm môn 3, gọi chung là môn A được tính như sau:

Điểm môn A = (Điểm trung bình chung môn A cả năm lớp 10 + Điểm trung bình chung môn A cả năm lớp 11 + Điểm trung bình chung môn A cả năm lớp 12)/3.

Điểm từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (điểm học bạ). Điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

- Điểm cộng được trình bày trong mục 5.2 (mục Điểm cộng).

- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Nhà Trường sử dụng 06 tổ hợp xét tuyển và không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển, các môn trong tổ hợp là hệ số 1, cụ thể:

- A00 (Toán, Vật lý, Hóa học),
- A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh),
- D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh),
- D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh),
- X25 (Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh),
- X26 (Toán, Tin học, Tiếng Anh).

Thí sinh được sử dụng Phương thức 4 để đăng ký vào các chương trình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh. Thí sinh đồng thời phải đáp ứng điều kiện về năng lực tiếng Anh theo quy định.

2.5. Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Đối tượng 5B: Thí sinh có điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình cho từng loại hình đào tạo.

ĐIỂM XÉT TUYỂN = ĐIỂM QUY ĐỔI + ĐIỂM CỘNG (NẾU CÓ) + ĐIỂM ƯU TIÊN (NẾU CÓ)

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

- **Điểm quy đổi = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3**

Trong đó:

+ Điểm quy đổi được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

+ Điểm từng môn trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký lấy từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Điểm từng môn được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

- Điểm cộng được trình bày trong mục 5.2 (mục Điểm cộng).

- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Nhà Trường sử dụng 06 tổ hợp xét tuyển và không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển, các môn trong tổ hợp là hệ số 1, cụ thể:

- A00 (Toán, Vật lý, Hóa học),
- A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh),
- D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh),
- D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh),
- X25 (Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh),
- X26 (Toán, Tin học, Tiếng Anh).

Thí sinh được sử dụng Phương thức 5 để đăng ký vào các chương trình Tiêu chuẩn.

2.6. Đối với Cử nhân liên kết quốc tế (học tại Trường Đại học Kinh tế và nhận bằng Cử nhân do đại học đối tác cấp bằng)

Chương trình Cử nhân liên kết quốc tế là chương trình liên kết giữa Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng với các đối tác nước ngoài. Với thời gian đào tạo 3 năm, sinh viên được dạy và học hoàn toàn bằng tiếng Anh với toàn bộ chương trình đào tạo do các trường đại học đối tác cung cấp. Sinh viên hoàn thành chương trình sẽ **nhận được bằng Cử nhân do đại học đối tác cấp bằng**, được Bộ GD&ĐT Việt Nam công nhận và có giá trị toàn cầu.

- Điều kiện dự tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT của Việt Nam:
 - + Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 trở về trước đạt IELTS từ 5,5 trở lên hoặc có chứng chỉ tiếng Anh tương đương (theo quy định của Bảng 1 ở trên) trong thời hạn 2 năm (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có điểm trung bình chung năm lớp 12 từ 6 điểm trở lên (điểm trung bình chung được tính bằng điểm trung bình cộng của tất cả các môn học (có tính điểm) của năm lớp 12).
- Thí sinh tốt nghiệp THPT tương đương của nước ngoài:
 - + Thí sinh hoàn thành chương trình THPT được công nhận trình độ tương đương.
 - + Nếu thí sinh học chương trình phổ thông/cao đẳng/đại học không bằng tiếng Anh thì phải có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5,5 trở lên hoặc tương đương.

- Phương thức xét tuyển:

- **Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển thẳng**
Đối tượng: Thí sinh đoạt giải trong các **kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT** và những thí sinh đủ điều kiện khác được xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ GD&ĐT (tương tự Đối tượng 1 của Chương trình cử nhân chính quy).
- **Phương thức 2, 3, 4:** gồm 04 đối tượng: Đối tượng 2, Đối tượng 3, Đối tượng 4, và Đối tượng 5A tương tự như Chương trình cử nhân chính quy theo Thông tin tuyển sinh này (Mục 2).

- Điểm xét tuyển:

ĐIỂM XÉT TUYỂN = ĐIỂM QUY ĐỔI + ĐIỂM CỘNG (NẾU CÓ) + ĐIỂM ƯU TIÊN (NẾU CÓ)

Trong đó: Điểm quy đổi, Điểm cộng, Điểm ưu tiên: xem Mục 2.

- Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển.
- Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng Điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp dựa theo tiêu chí phụ (xem Mục 5.1)

Lưu ý: Đối với thí sinh chưa đạt IELTS từ 5,5 trở lên phải hoàn thành chương trình tăng cường tiếng Anh tại Trung tâm Đào tạo Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ của từng đối tượng trong mỗi phương thức xét tuyển.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Phương thức 5: $\text{ĐXT} \geq 20,00$ (Điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng 20 điểm); ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của các Phương thức 2, 3, 4 theo ĐXT được công bố sau.

- Đối với thí sinh đăng ký vào các chương trình: (1) Luật Thương mại quốc tế, (2) Luật Kinh tế, (3) Luật; ngoài điều kiện về ngưỡng ĐXT đã được quy định ở trên:

+ Trường hợp thí sinh đăng ký xét tuyển theo các Phương thức 2, 3, 4: **thí sinh phải có Điểm môn Toán $\geq 6,00$.**

Điểm môn Toán = (Điểm trung bình chung môn Toán cả năm lớp 10 + Điểm trung bình chung môn Toán cả năm lớp 11 + Điểm trung bình chung môn Toán cả năm lớp 12)/3.

Điểm môn Toán lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (điểm học bạ). Điểm môn Toán được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

+ Trường hợp thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 5: **thí sinh phải có Điểm môn Toán $\geq 6,00$; điểm môn Toán lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.**

3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển: Nhà trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Mã trường trong tuyển sinh: DDQ

TT	MÃ XÉT TUYỂN	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH
1	7340120E	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Ngoại thương (E - Toàn phần tiếng Anh)	7340120	Kinh doanh quốc tế	150	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
2	7340120P	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Kinh doanh giao nhận và vận tải quốc tế (P - Bán phần tiếng Anh)			50	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
3	7340120S	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Kinh doanh quốc tế (S - Tiêu chuẩn)			145	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
4	7340115E	Marketing - Chương trình Marketing số (E - Toàn phần tiếng Anh)	7340115	Marketing	50	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
5	7340115P	Marketing - Chương trình Marketing (P - Bán phần tiếng Anh)			100	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
6	7340115S	Marketing - Chương trình Marketing (S - Tiêu chuẩn)			100	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
7	7340122E	Thương mại điện tử - Chương trình Thương mại điện tử (E - Toàn phần tiếng Anh)	7340122	Thương mại điện tử	50	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
8	7340122S	Thương mại điện tử - Chương trình Thương mại điện tử (S - Tiêu chuẩn)			115	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
9	7340121S	Kinh doanh thương mại - Chương trình Kinh doanh thương mại (S - Tiêu chuẩn)	7340121	Kinh doanh thương mại	115	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
10	7460108S	Khoa học dữ liệu - Chương trình Khoa học dữ liệu (S - Tiêu chuẩn)	7460108	Khoa học dữ liệu	90	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
11	7340301P	Kế toán - Chương trình Kế toán tích hợp chương trình quốc tế ICAEW (P - Bán phần tiếng Anh)	7340301	Kế toán	50	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
12	7340301S	Kế toán - Chương trình Kế toán (S - Tiêu chuẩn)			245	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
13	7340302P	Kiểm toán - Chương trình Kiểm toán tích hợp chương trình quốc tế ACCA (P - Bán phần tiếng Anh)	7340302	Kiểm toán	50	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)

TT	MÃ XÉT TUYỂN	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH
14	7340302S	Kiểm toán - Chương trình Kiểm toán (S - Tiêu chuẩn)			115	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
15	7340101P	Quản trị kinh doanh - Chương trình Quản trị kinh doanh (P - Bán phần tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	150	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
16	7340101S	Quản trị kinh doanh - Chương trình Quản trị kinh doanh (S - Tiêu chuẩn)			260	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
17	7340404P	Quản trị nhân lực - Chương trình Quản trị nguồn nhân lực (P - Bán phần tiếng Anh)	7340404	Quản trị nhân lực	50	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
18	7340404S	Quản trị nhân lực - Chương trình Quản trị nguồn nhân lực (S - Tiêu chuẩn)			45	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
19	7340201P	Tài chính - Ngân hàng - Chương trình Tài chính - Ngân hàng (P - Bán phần tiếng Anh)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	150	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
20	7340201S	Tài chính - Ngân hàng - Chương trình Tài chính - Ngân hàng (S - Tiêu chuẩn)			160	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
21	7340205P	Công nghệ tài chính - Chương trình Công nghệ tài chính (P - Bán phần tiếng Anh)	7340205	Công nghệ tài chính	40	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
22	7340205S	Công nghệ tài chính - Chương trình Công nghệ tài chính (S - Tiêu chuẩn)			40	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
23	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình Quản trị kinh doanh du lịch (P - Bán phần tiếng Anh)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
24	7810103S	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (S - Tiêu chuẩn)			115	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
25	7810201P	Quản trị khách sạn - Chương trình Quản trị khách sạn (P - Bán phần tiếng Anh)	7810201	Quản trị khách sạn	50	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
26	7810201S	Quản trị khách sạn - Chương trình Quản trị khách sạn (S - Tiêu chuẩn)			105	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)

TT	MÃ XÉT TUYỂN	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH
27	7310101P	Kinh tế - Chương trình Kinh tế quốc tế (P - Bán phần tiếng Anh)	7310101	Kinh tế	50	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
28	7310101S	Kinh tế - Chương trình Kinh tế (S - Tiêu chuẩn)			190	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
29	7340405P	Hệ thống thông tin quản lý - Chương trình Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh (P - Bán phần tiếng Anh)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	50	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
30	7340405S	Hệ thống thông tin quản lý - Chương trình Hệ thống thông tin quản lý (S - Tiêu chuẩn)			180	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
31	7310107S	Thống kê kinh tế - Chương trình Thống kê kinh tế (S - Tiêu chuẩn)	7310107	Thống kê kinh tế	50	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
32	7380107P	Luật kinh tế - Chương trình Luật thương mại quốc tế (P - Bán phần tiếng Anh)	7380107	Luật kinh tế	50	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
33	7380107S	Luật kinh tế - Chương trình Luật Kinh tế (S - Tiêu chuẩn)			115	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
34	7380101S	Luật - Chương trình Luật (S - Tiêu chuẩn)	7380101	Luật	80	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
35	7310205S	Quản lý nhà nước - Chương trình Quản lý nhà nước (S - Tiêu chuẩn)	7310205	Quản lý nhà nước	80	Phương thức 1, 2, 3, 5 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)
		TỔNG			3485	
36	7340120QT	Kinh doanh quốc tế - Chương trình cử nhân liên kết quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	150	Phương thức 1, 2, 3, 4 (Tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X25, X26)

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

*** Tiêu chí phụ đối với các phương thức xét tuyển:**

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức giải nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (học bạ).

- Phương thức 2: Xét tuyển theo phương án Tuyển sinh riêng của Trường

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng Điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp dựa theo:

+ Tiêu chí 1: Điểm quy đổi

+ Tiêu chí 2:

- Đối với thí sinh đăng ký vào các chương trình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh: Điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (học bạ);
- Đối với thí sinh đăng ký vào các chương trình Tiêu chuẩn: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của môn Toán.

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng Điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp dựa theo:

+ Tiêu chí 1: Điểm quy đổi

+ Tiêu chí 2:

- Đối với thí sinh đăng ký vào các chương trình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh: Điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (học bạ);
- Đối với thí sinh đăng ký vào các chương trình Tiêu chuẩn: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của môn Toán.

- Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng Điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp dựa theo:

+ Tiêu chí 1: Điểm quy đổi

+ Tiêu chí 2: Điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (học bạ).

- Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng Điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp dựa theo:

+ Tiêu chí 1: Điểm quy đổi

+ Tiêu chí 2: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của môn Toán.

5.2. Điểm cộng

5.2.1 Đối với thí sinh đăng ký vào các Chương trình thuộc loại hình đào tạo Toàn phần tiếng Anh, Bán phần Tiếng Anh

Điểm cộng cho những thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh; hoặc đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Tiếng Anh do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển; hoặc đoạt giải môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12).

Điểm cộng được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm cộng} = \text{MIN}[\text{Mức điểm cộng}; (30 - \text{Điểm quy đổi})]$$

Trong đó:

- Mức điểm cộng: xem ở Bảng 2 và Bảng 3 dưới đây;
- Điểm quy đổi: tùy thuộc vào Đối tượng của mỗi thí sinh (như đã được giới thiệu ở Mục 2. Mô tả phương thức tuyển sinh và đối tượng xét tuyển ở trên).

Lưu ý:

- Nếu thí sinh vừa có chứng chỉ tiếng Anh vừa đoạt giải môn tiếng Anh trong các kỳ thi ở trên, Trường chỉ lấy điểm cộng cao nhất trong các mức điểm cộng của thí sinh được hưởng (Không cộng dồn cho các thành tích đạt được).

- Tổng điểm cộng không quá 10% trên thang điểm 30.

Bảng 2: Mức điểm cộng đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh

KNLNN VN	IELTS Academic	TOEFL iBT (*)	TOEFL ITP	TOEIC				VSTEP	Mức điểm cộng
				Nghe	Đọc	Nói	Viết		
Bậc 3	4,0-5,0	30-45	450-499	275-395	275-380	120-150	120-140	4,0-5,5	0,5
Bậc 4	5,5-6,5	46-93	500-626	400-485	385-450	160-170	150-170	6,0-8,0	2,0
Từ Bậc 5	≥ 7,0	≥ 94	≥ 627	≥ 490	≥ 455	≥ 180	≥ 180	≥ 8,5	3,0

* Không chấp nhận phiên bản Home Edition. Các chứng chỉ tiếng Anh trong thời hạn 2 năm, tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT.

Bảng 3: Mức điểm cộng theo thành tích tiếng Anh

Thành tích tiếng Anh	Mức điểm cộng
Giải khuyến khích quốc gia hoặc Giải Nhất cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	3,0
Giải Nhì cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	2,5
Giải Ba cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	2,0
Giải Khuyến khích cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	1,0

5.2.2. Đối với thí sinh đăng ký vào các Chương trình thuộc loại hình đào tạo Tiêu chuẩn

Điểm cộng cho những thí sinh có thành tích học tập trong chương trình THPT, gồm Danh hiệu “Học sinh Xuất sắc” hoặc Danh hiệu “Học sinh Giỏi” cả 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

Điểm cộng được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm cộng} = \text{MIN}[\text{Mức điểm cộng}; (30 - \text{Điểm quy đổi})]$$

Trong đó:

- Mức điểm cộng: xem ở Bảng 4 dưới đây;
- Điểm quy đổi: tùy thuộc vào Đối tượng của mỗi thí sinh (như đã được giới thiệu ở Mục 2. Mô tả phương thức tuyển sinh và đối tượng xét tuyển ở trên).

Lưu ý:

- Tổng điểm cộng không quá 10% trên thang điểm 30.

Bảng 4: Mức điểm cộng theo thành tích học tập cấp THPT

Thành tích học tập	Mức điểm cộng
3 năm liên đoạt Danh hiệu Học sinh xuất sắc (Lớp 10, Lớp 11, Lớp 12: Học sinh xuất sắc)	2,0
3 năm đoạt danh hiệu Học sinh xuất sắc/Học sinh Giỏi	1,5

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Không có

5.4. Các thông tin khác

- Đối với từng chương trình, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

- Đối với mỗi thí sinh, nếu đăng ký xét tuyển vào nhiều chương trình thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho từng chương trình ở một loại hình đào tạo, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển sang loại hình đào tạo còn lại theo thứ tự ưu tiên cho loại hình đào tạo Toàn phần tiếng Anh, Bán phần tiếng Anh và Tiêu chuẩn.

- Đối với những chương trình có nhiều chuyên ngành, sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, thí sinh sẽ lựa chọn chuyên ngành mong muốn học trong cùng một loại hình đào tạo. Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu số lượng trúng tuyển vào chuyên ngành lớn hơn hoặc bằng 15. Trong trường hợp dưới 15, thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang chuyên ngành khác trong cùng một loại hình đào tạo.

- Đối với các thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài đã được công nhận trình độ tương đương, trong trường hợp bằng điểm THPT của thí sinh có môn

học khác với tổ hợp xét tuyển và thang điểm khác với thang điểm 10, việc chọn môn tương đương và quy đổi điểm do HĐTS quyết định.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến các phương thức tuyển sinh được thực hiện theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

- Đối với Phương thức 1 (Xét tuyển thẳng): Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

- Đối với các Phương thức 2, 3, 4, 5 (Xét tuyển theo phương án Tuyển sinh riêng của Trường, Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025, Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (học bạ), Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025): Thí sinh thực hiện kê khai thông tin về thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ trực tuyến trên hệ thống của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng và nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian dự kiến Xét tuyển (Phương thức 1, 2, 3, 4, 5): theo Kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo khu vực và đối tượng chính sách

Về chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách, Nhà trường áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chi tiết về phân chia khu vực tuyển sinh và đối tượng chính sách ưu tiên được quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành. Cụ thể:

7.1.1. Ưu tiên theo khu vực

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

- + Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- + Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt

khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.1.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại mục 7.1.2. này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

7.1.3. Các mức điểm ưu tiên quy định trong mục này được quy định tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

7.1.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên quy định

7.2. Xét tuyển thẳng

Trường Đại học Kinh tế xét tuyển thẳng cho các đối tượng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định của Nhà trường tại Mục 2.1.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng (Quyết định số 1488/QĐ-ĐHĐN ngày 21/4/2025 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2025).

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh):

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

10. Các nội dung khác:

10.1 Đối với sinh viên học các Chương trình cử nhân chính quy

10.1.1 Học phí

Học phí dự kiến đối với các chương trình cử nhân chính quy theo 3 loại hình đào tạo như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Loại hình đào tạo	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028	Năm học 2028-2029
Tiêu chuẩn	27.500.000	29.500.000	31.500.000	33.500.000
Toàn phần tiếng Anh	40.000.000	43.000.000	46.000.000	49.000.000
Bán phần tiếng Anh	34.000.000	36.500.000	39.000.000	41.500.000

Ghi chú:

- Thông tin về các chương trình xét tuyển thuộc 3 loại hình đào tạo được chi tiết cụ thể ở Mục 4 ở trên.
- Thông tin học phí các năm học có thể thay đổi tuân thủ các quy định của Nhà nước.
- Mức thu học phí được xác định dựa trên số tín chỉ học thực tế của sinh viên trong mỗi học kỳ và đơn giá tín chỉ theo thông báo về mức thu học phí của Nhà trường.

10.1.2 Học bổng và chính sách dành cho sinh viên

a. Học bổng tài năng

Trường cấp học bổng tài năng với giá trị từ 105% học phí trở lên cho Tân sinh viên đạt thành tích cao trong tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025, bao gồm các đối tượng:

- Tất cả thí sinh đoạt giải Nhất/ Nhì/ Ba trong kỳ thi Học sinh giỏi Quốc gia/Quốc tế bậc Trung học phổ thông thuộc các môn xét tuyển của Trường;
- 10 thí sinh có kết quả xét tuyển cao nhất của mỗi loại hình tuyển sinh và đào tạo: Toàn phần tiếng Anh, Bán phần tiếng Anh và Tiêu chuẩn.

Từ học kỳ thứ hai trở về sau, Trường tiếp tục xét, cấp học bổng tài năng nếu sinh viên thuộc đối tượng trên liên tục duy trì được kết quả học tập từ loại Giỏi, kết quả rèn luyện từ loại Tốt trở lên và thỏa mãn các điều kiện trong Quy định xét, cấp học bổng của Trường.

Tổng ngân sách Trường dự kiến xét, cấp học bổng tài năng cho khóa tuyển sinh năm 2025 là 07 tỷ đồng.

b. Học bổng khuyến khích học tập

Mỗi học kỳ, Trường xét, cấp học bổng khuyến khích học tập với giá trị từ 100% học phí trở lên dành cho sinh viên đại học hệ chính quy có kết quả học tập và rèn

luyện từ loại Khá trở lên và thỏa mãn các điều kiện trong Quy định xét, cấp học bổng của Trường.

Tổng ngân sách Trường dự kiến cấp học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên là hơn 08 tỷ đồng/học kỳ.

c. Học bổng dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn

Trường có nhiều chính sách hỗ trợ cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn:

- Cấp học bổng có giá trị từ 100% học phí trở lên dành cho sinh viên thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo (*không thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định của Nhà nước*) có kết quả học tập và rèn luyện từ loại Khá trở lên và thỏa mãn các điều kiện trong Quy định xét, cấp học bổng của Trường.

- Thanh toán 100% tiền lãi các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội của sinh viên thuộc đối tượng mồ côi cả cha và mẹ hoặc thuộc hộ nghèo/hộ cận nghèo để phục vụ học tập trong thời gian đào tạo chuẩn toàn khóa.

- Hỗ trợ 100% học phí của học kỳ cho sinh viên gặp khó khăn đột xuất, ngặt nghèo và có nguy cơ cao phải nghỉ học.

- Ưu tiên bố trí chỗ ở tại Ký túc xá và việc làm thêm ngoài giờ học tập cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

d. Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và trợ cấp xã hội

Trường miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc các đối tượng chính sách, hỗ trợ chi phí học tập và trợ cấp xã hội hàng tháng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

đ. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác

- Trường tài trợ học bổng có giá trị cao cho sinh viên đạt thành tích xuất sắc tiêu biểu trong học tập, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và có tiềm năng trở thành giảng viên của Trường.

- Học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn với các mức giá trị 100%, 50% và 25% học phí từ nguồn của Cựu Sinh viên hoặc do cá nhân/tổ chức ngoài Trường tài trợ. Tổng ngân sách học bổng từ nguồn tài trợ ngoài Trường dự kiến là 2,5 tỷ đồng/năm học.

10.2 Đối với sinh viên học các Chương trình cử nhân liên kết quốc tế

10.2.1 Học phí

Học phí dự kiến đối với các Chương trình cử nhân liên kết quốc tế như sau:

a. Chương trình Đại học (3 năm học tại Trường Đại học Kinh tế)

Đơn vị tính: Đồng

GIAI ĐOẠN	MỨC HỌC PHÍ (*)
Năm thứ nhất	83.872.000
Năm thứ hai	94.356.000
Năm cuối	170.365.000
TỔNG CỘNG:	348.593.000

(*) Các mức học phí trên được quy đổi từ mức học phí bằng USD sang VND theo tỷ giá ngoại tệ tại ngày ra thông báo tuyển sinh.

Ghi chú:

Học phí của các năm học tiếp theo sau khi nhập học có thể thay đổi với mức tăng không vượt quá 20%/năm. Mức học phí thực tế của từng năm học được quy đổi theo tỷ giá USD/VND của ngân hàng giao dịch tại thời điểm thu học phí.

b. Chương trình chuẩn bị tiếng Anh

Đối với thí sinh chưa đạt trình độ tiếng Anh theo yêu cầu xét tuyển thì sẽ học chương trình chuẩn bị tiếng Anh gồm 4 cấp độ với mức học phí là 62.000.000 đồng cho toàn khóa.

10.2.2 Học bổng

a. Học bổng khuyến khích học tập dành cho Tân sinh viên

Nhà trường cấp học bổng lên đến 100% học phí của học kỳ đầu tiên cho các Tân sinh viên đạt thành tích cao trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025, ưu tiên các đối tượng:

- Sinh viên đạt giải trong các kì thi học sinh giỏi cấp Quốc tế hoặc cấp Quốc gia trong 3 năm học THPT;
- Sinh viên đạt giải trong các kì thi học sinh giỏi cấp Thành phố trong 3 năm học THPT;
- Sinh viên có thành tích cao trong học tập và năng lực ngoại ngữ.

b. Học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện

Mỗi học kỳ, Nhà trường xét, cấp học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện với giá trị lên đến 100% học phí hoặc tương đương dành cho sinh viên đang theo học các chương trình liên kết quốc tế có kết quả học tập và rèn luyện thỏa mãn các điều kiện trong Quy định xét, cấp học bổng.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		410	447		400	442	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	188	25,00/30	80	207	24,75/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	57	27,00/30	80	59	27,00/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	20	0	830,00/1200	20	4	830,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	225	196	245,33/300	215	162	240,25/300
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		6			10	
2	7340115	Marketing	7340115	Marketing		210	222		200	195	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	1		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	48	26,00/30	35	72	25,75/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	13	28,00/30	35	17	28,00/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	1	900,00/1200	10	1	900,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	125	157	265,67/300	115	102	265,67/300
					Dự bị đại học		1				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
							1			3	
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định						
						365	333		355	266	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	5	27,00/30	50	24	26,50/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	28	28,00/30	50	22	28,00/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	2	900,00/1200	10	1	920,00/1200
4	7340120QT	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	150	282	265,67/300	140	208	265,67/300
					Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	100	16	287,00/300	100	11	287,00/300
5	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại		115	129		110	105	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	36	25,75/30	20	17	26,00/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	29	27,50/30	20	20	27,00/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	1	850,00/1200	10	1	850,00/1200

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	60	63	255,50/300	55	67	240,25/300
						145	139		135	168	
6	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	1	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	46	26,00/30	25	9	26,50/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	18	28,00/30	25	11	27,75/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	6	850,00/1200	5	3	850,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	85	69	265,67/300	75	144	245,33/300
						280	276		270	300	
7	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	76	25,00/30	55	190	24,00/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	37	26,75/30	55	33	26,75/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	2	830,00/1200	10	2	830,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	155	158	235,17/300	145	70	225,00/300
					Lưu học sinh diện học bổng,		3			5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
					hiệp định						
8	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán		295	338		285	298	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	233	24,25/30	55	207	23,85/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	30	26,50/30	55	24	26,50/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	15	1	800,00/1200	15	0	800,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	165	73	235,17/300	155	66	225,00/300
					Cử tuyển		1				
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					1	
9	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán		165	175		165	169	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	51	25,25/30	35	85	24,25/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	24	26,75/30	35	26	26,75/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	1	830,00/1200	10	1	830,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án	80	97	240,25/300	80	55	225,00/300

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
					của CSĐT						
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		2			2	
10	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực		95	107		85	88	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	4	26,00/30	15	42	24,75/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	12	27,00/30	15	10	27,00/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	0	830,00/1200	5	0	830,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	55	90	235,17/300	45	36	225,00/300
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		1				
11	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý		210	264		200	198	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	177	24,00/30	40	141	23,75/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	30	26,00/30	40	22	26,25/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	1	800,00/1200	10	0	800,00/1200

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	115	55	230,08/300	105	35	225,00/300
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		1				
						50	50		50	64	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	13	25,50/30	10	52	24,25/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	7	27,00/30	10	5	27,00/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	1	850,00/1200	5	1	850,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	29	245,33/300	20	6	235,17/300
						80	90		80	72	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	27	24,25/30	15	44	23,50/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	1	27,50/30	15	1	27,00/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	0	800,00/1200	5	0	800,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án	40	62	255,50/300	40	27	255,50/300

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh của CSĐT	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
14	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế		145	138		120	117	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	67	24,50/30	25	16	25,25/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	1	27,75/30	25	4	27,50/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	1	830,00/1200	5	0	830,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	85	68	294,00/300	60	97	260,58/300
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		1				
15	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu		90	92		90	86	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	68	24,75/30	15	50	24,60/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	7	27,50/30	15	10	27,00/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	1	850,00/1200	5	1	850,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	50	16	260,58/300	50	25	240,25/300

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
16	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế		220	258		210	196	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	134	24,50/30	45	100	24,50/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	45	25	26,75/30	45	30	26,75/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	1	800,00/1200	10	1	800,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	115	97	235,17/300	105	64	225,00/300
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		1			1	
17	7310107	Thông kê kinh tế	7310107	Thông kê kinh tế		50	47		50	68	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	33	24,25/30	10	47	23,50/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	8	26,00/30	10	15	26,00/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	0	800,00/1200	5	0	800,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	6	230,08/300	20	6	225,00/300
18	7310205	Quản lý nhà	7310205	Quản lý nhà		80	60		80	61	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển nước	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành nước	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	29	23,75/30	15	47	23,00/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	6	26,00/30	15	6	26,00/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	0	800,00/1200	5	0	810,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	40	24	230,08/300	40	8	225,00/300
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		1				
						165	183		160	145	
19	7810103	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	8	25,75/30	30	53	24,50/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	29	26,25/30	30	16	26,25/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	0	800,00/1200	10	2	800,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	90	146	235,17/300	85	73	225,00/300
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
20	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn		155	137		155	140	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	79	24,25/30	30	108	23,50/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	29	26,00/30	30	11	26,00/30
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	1	800,00/1200	10	1	800,00/1200
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	80	28	235,17/300	80	20	225,00/300
		Tổng				3325	3485		3200	3178	

CÁN BỘ KÊ KHAI

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

(đã ký)

Đặng Hữu Mẫn

Họ và tên: Đặng Hữu Mẫn
Số điện thoại: 0905132054
Email: man.dang@due.edu.vn

Ngày 08 tháng 5 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký và đóng dấu)

PGS.TS. Đoàn Ngọc Phi Anh